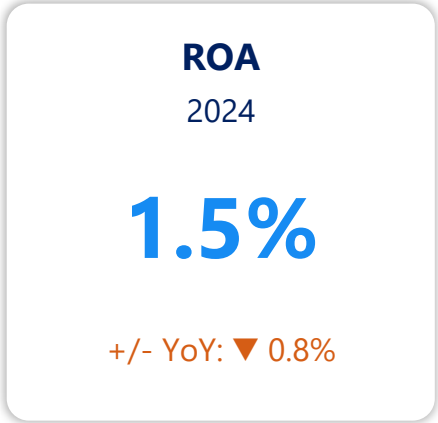
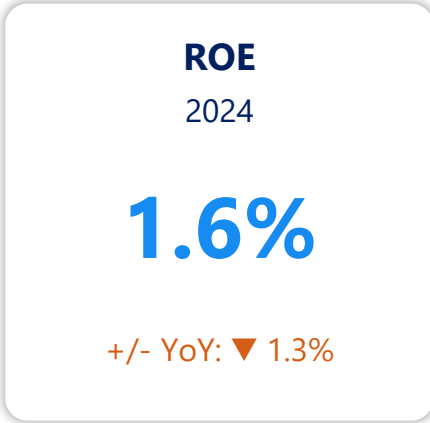
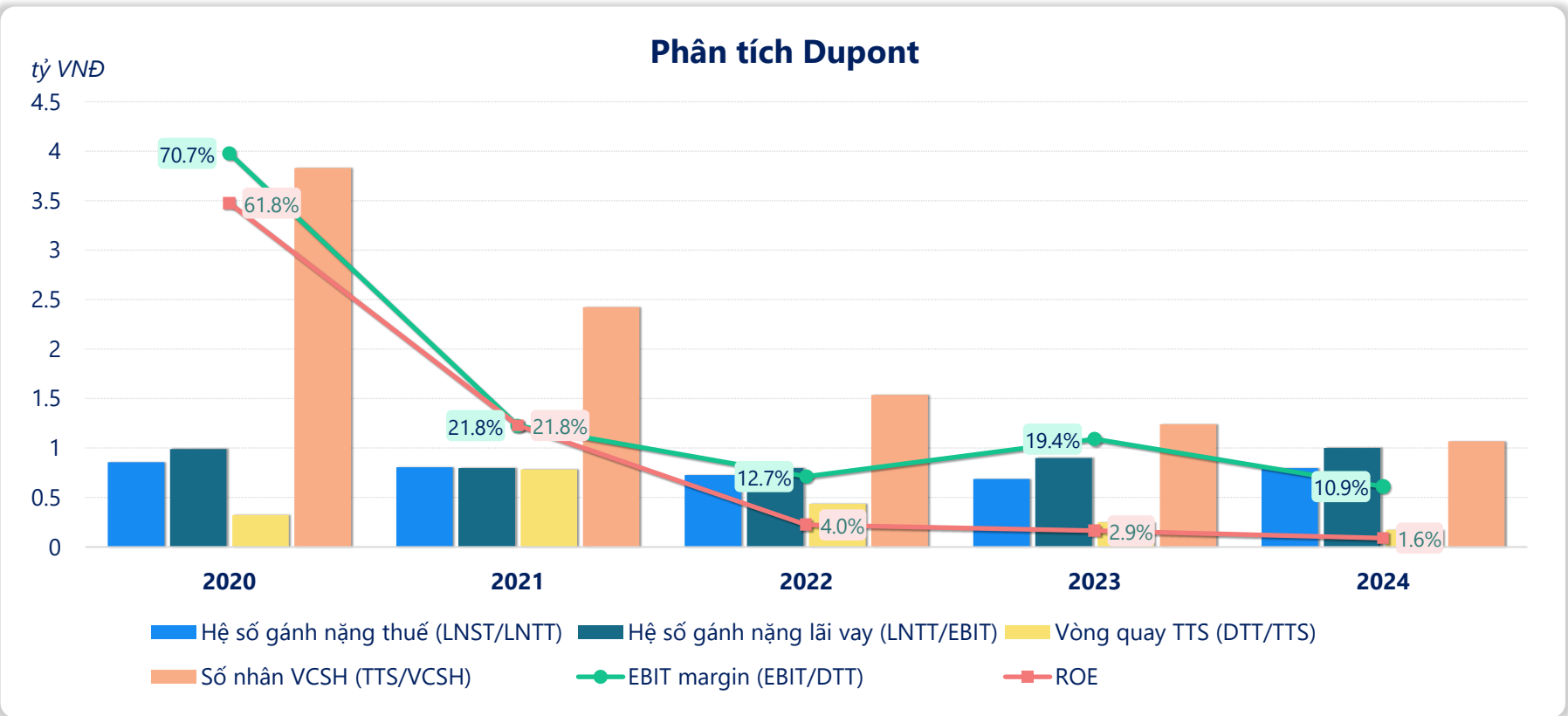
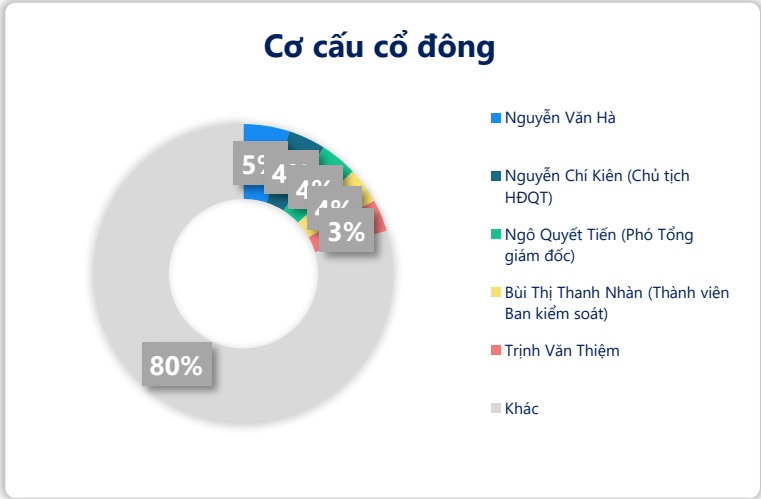


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

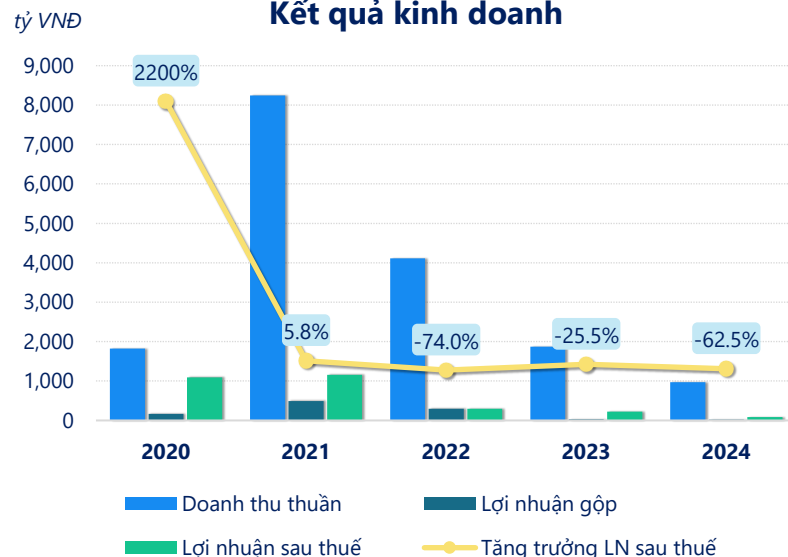
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		34,700 - 36,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		13,667
Số lượng CPLH (CP)		384,999,972
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,655
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.16
EPS		217
P/E		163.5

	YTD	1T	3T	6T
THD		-0.6%	0.9%	0.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thaiholdings (HNX: THD)

Kết quả kinh doanh

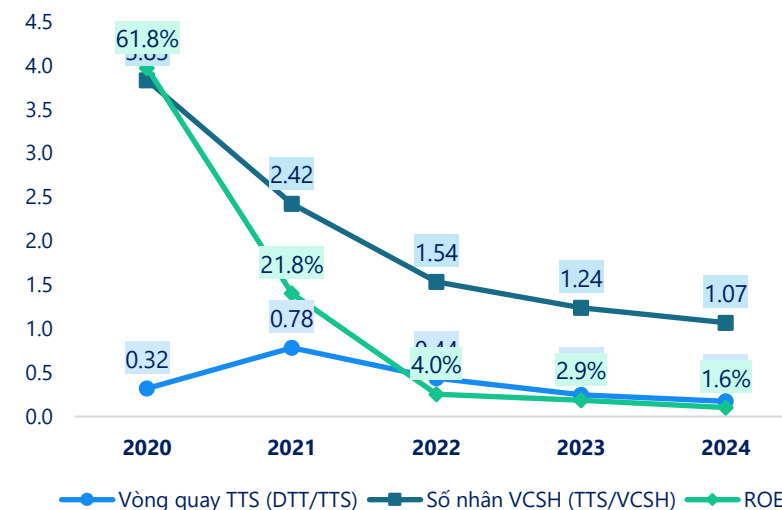


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

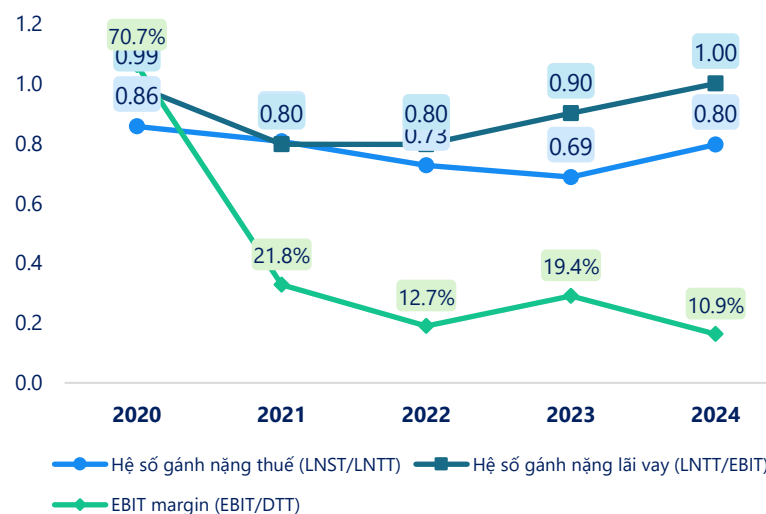
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **THD** ghi nhận doanh thu thuần **973.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **84.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.9%** và **giảm 62.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

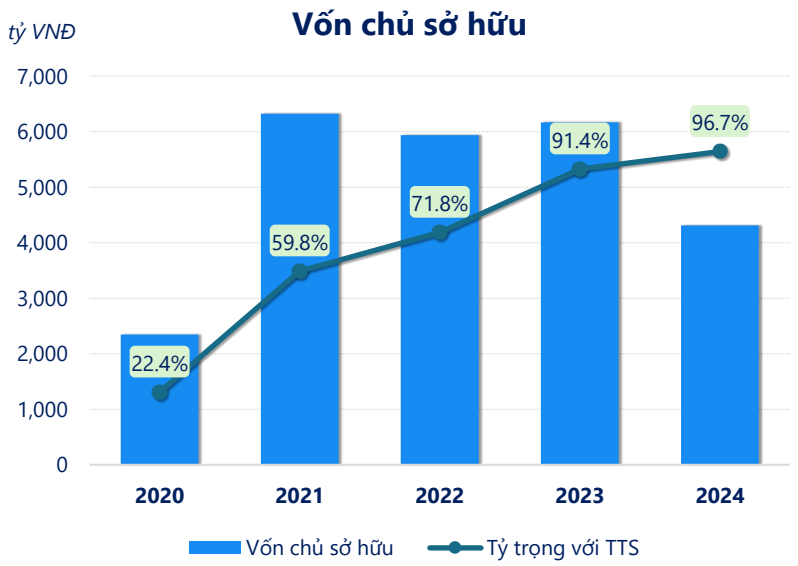
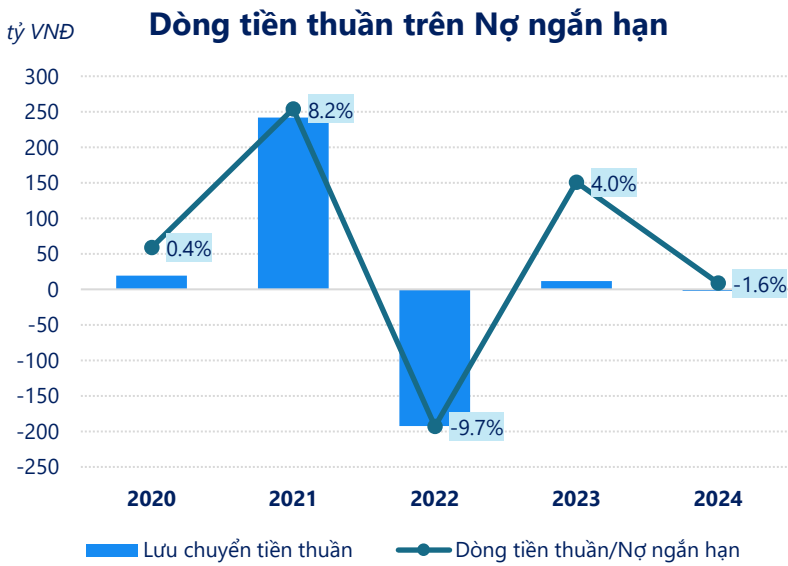
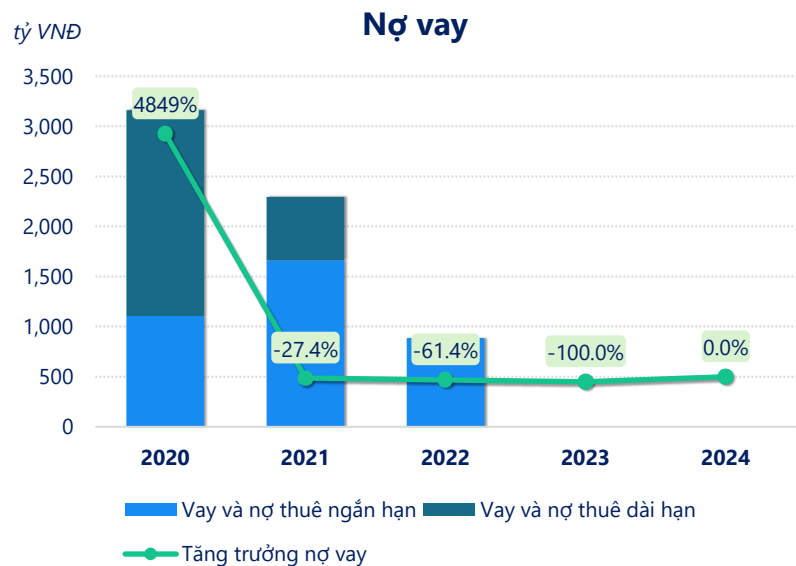
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.17**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,460	6,756	-34.0%
Tài sản ngắn hạn	1,714	1,660	3.2%
Tiền và tương đương tiền	68.3	91.1	-25.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	45.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	1,635	1,421	15.1%
Hàng tồn kho	0	77.6	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	25.7	-58.4%
Tài sản dài hạn	2,746	5,095	-46.1%
Phải thu dài hạn	92.7	712	-87.0%
Tài sản cố định	0.24	28.7	-99.2%
Bất động sản đầu tư	0	105	-100%
Tài sản dở dang	17.9	240	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,533	1,280	97.9%
Tài sản dài hạn khác	102	1,353	-92.4%
Lợi thế thương mại	0	1,377	-100%
Nợ phải trả	147	584	-74.9%
Nợ ngắn hạn	139	294	-52.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	101	66.8	51.0%
Nợ dài hạn	7.97	291	-97.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,313	6,172	-30.1%
Vốn chủ sở hữu	4,313	6,172	-30.1%
Vốn điều lệ	3,850	3,850	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,821	8,243	4,113	1,870	974
Giá vốn hàng bán	1,650	7,753	3,813	1,838	950
Lợi nhuận gộp	170	490	300	31.8	23.2
Doanh thu HĐTC	0.30	1,083	571	298	91.4
Chi phí TC	3.42	419	180	41.3	-20.4
Chi phí lãi vay	11.4	365	106	36.1	0
LN trong công ty LKLD	0.02	-11.7	5.17	21.1	0
Chi phí bán hàng	1.69	7.45	1.62	1.62	1.71
Chi phí QLDN	23.4	291	282	249	26.4
LN thuần từ HĐKD	142	843	412	59.7	107
Lợi nhuận khác	1,135	590	2.40	267	-1.10
LN trước thuế	1,277	1,433	415	327	106
Lợi nhuận sau thuế	1,093	1,157	301	225	84.2
LNST của CĐ cty mẹ	911	947	244	177	84.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-853	-973	2,005	1,198	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	635	-856	-787	-300	-29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	237	2,071	-1,411	-885	0
Tiền đầu kỳ	10.3	29.7	272	79.2	70.6
Lưu chuyển tiền thuần	19.4	242	-192	11.8	-2.27
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.18	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	29.7	272	79.2	91.1	68.3